

Hà An, ngày 01 tháng 9 năm 2024

CÔNG KHAI

**Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông
năm học 2024-2025**

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

*** Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Nguyễn Thị Mai	Hiệu trưởng	Đại học sư phạm Hoá học
2	Vũ Quang Thi	Phó hiệu trưởng	Thạc sĩ QLGD

*** Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Nguyễn Thị Thuý Yên	Nhân viên Kế toán	Đại học Kế toán
2	Nguyễn Thị Bình	Nhân viên	Đại học kế toán
3	Trần Thị Quyên	Nhân viên	Trung cấp Y sĩ đa khoa

*** Vị trí việc làm giáo viên THCS**

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO
1	Hà Thị Hồng Nhung	TTCM	Đại học sư phạm Địa lý
2	Nguyễn La Điền	Giáo viên	Đại học sư phạm TDTT
3	Phạm Thị Huyền Trang	Giáo viên	Đại học sư phạm tiếng anh
4	Đàm Quang Ngọc	Giáo viên	Đại học sư phạm TDTT
5	Bùi Hải Duyên	Giáo viên	Đại học sư phạm Địa lý
6	Đào Hải Ninh	Giáo viên	Đại học sư phạm tiếng anh
7	Vũ Hữu Phương	Giáo viên	Đại học sư phạm tiếng anh
8	Nguyễn Thị Hương Thảo	Giáo viên	Đại học sư phạm Âm nhạc
9	Dương Thị Thủy	Giáo viên	Đại học sư phạm MT
10	Phạm Hoàng Anh	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
11	Phạm Thị Ngọc Anh	TTCM	Đại học sư phạm Toán
12	Trần Thị Huyền	Giáo viên	Đại học sư phạm Tin học
13	Vũ Thị Thái Hường	Giáo viên	Đại học sư phạm Hoá
14	Vũ Thị Loan	Giáo viên	Đại học sư phạm Sinh
15	Ngô Thị Nga	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán

16	Nguyễn Minh Tâm	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
17	Nguyễn Thị Thêm	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
18	Hứa Thị Hà Thu	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
19	Đặng Thị Mai Thương	Giáo viên	Đại học sư phạm Toán
20	Ngô Thị Duyên	Giáo viên	Đại học sư phạm Văn
21	Nguyễn Thị Hải Hưng	Giáo viên	Đại học sư phạm Văn
22	Bùi Minh Hương	Giáo viên	Đại học sư phạm Văn
23	Phạm Thị Tuyết Mai	Giáo viên	Đại học sư phạm GD&ĐT
24	Vũ Thị Thúy Mùi	TTCM	Đại học sư phạm Văn
25	Phạm Kim Oanh	Giáo viên	Đại học sư phạm Văn
26	Dương Thị Thảo	Giáo viên	Đại học sư phạm Văn

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Chuẩn Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Tốt: 2/2 đạt 100%;
- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên:

Tổng số	Xếp loại	Số lượng	Tỉ lệ
26	Tốt	12	46,15%
	Khá	14	53,85%
	Đạt	0	0

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý: 2/2 đạt 100%
- Giáo viên: 26/26 đạt 100%
- Nhân viên: 3/3 đạt 100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 6213,2 m²;
- Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh: $6213,2/583 = 10,65$ m²/học sinh; đáp ứng theo quy định (yêu cầu tối thiểu theo quy định 8 m²/học sinh)

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Nội dung	Số lượng	Tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định	Cơ sở vật chất hiện có	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Khối phòng học tập	15			
1	Phòng học	15	1,5m ² /học sinh	1,25m ² /học sinh	Nhỏ hơn
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0			Chưa có
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	2,25m ² /học sinh		Chưa có
4	Phòng học bộ môn Công	1	2,25m ² /học sinh	1,43m ² /học sinh	Nhỏ hơn

	nghe				
5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên (Hoá, Sinh)	1	1,85m ² /học sinh	1,43m ² /học sinh	Nhỏ hơn
6	Phòng học bộ môn Tin học	1	1,85m ² /học sinh	1,15m ² /học sinh	Nhỏ hơn
7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	1,85m ² /học sinh	1,2m ² /học sinh	Nhỏ hơn
8	Số đa chức năng	0			Chưa có
9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	0			Chưa có
II	Khối phòng hỗ trợ học tập	4			
1	Thư viện	1	0,60m ² /học sinh	0,10m ² /học sinh	Nhỏ hơn
2	Phòng thiết bị giáo dục	1	48m ² /phòng	12m ² /phòng	Nhỏ hơn
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0	20m ² /phòng	36m ² /phòng	Đạt
4	Phòng Đoàn, Đội	1	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	Đạt
5	Phòng truyền thống	1	48m ² /phòng	46m ² /phòng	Nhỏ hơn
III	Khối phụ trợ	10			
1	Phòng họp	1	1,20m ² /người	1,80m ² /người	Đạt
2	Phòng các tổ chuyên môn	2	30m ² /phòng	12m ² /phòng	Nhỏ hơn
3	Phòng y tế trường học	2	24m ² /phòng	24m ² /phòng	Đạt
4	Nhà kho	1	48m ² /kho	26m ² /kho	Nhỏ hơn
5	Khu để xe học sinh	1	0,90m ² /xe đạp	0,46m ² /xe đạp	Nhỏ hơn
6	Khu vệ sinh học sinh	2	0,06m ² /học sinh	0,14m ² /học sinh	Đạt
7	Phòng nghỉ giáo viên	0			Chưa có
8	Phòng giáo viên	1		56m ² /phòng	Đạt
IV	Khu sân chơi, thể dục thể thao	2			
1	Sân trường	1	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Đạt
2	Sân thể dục thể thao	1	0,35m ² /học sinh	0,32m ² /học sinh	Nhỏ hơn
3	Nhà đa năng	0			Chưa có
V	Khối phục vụ sinh hoạt	1			
1	Nhà bếp	0			
2	Nhà kho	1		32m ² /phòng	
3	Nhà ăn	0			
4	Nhà ở nội trú	0			
5	Phòng quản lý học sinh	0			
6	Phòng sinh hoạt chung	0			
7	Nhà văn hóa	0			
VI	Hạ tầng kỹ thuật	23			
1	Hệ thống cấp nước sạch: đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo	1		1	Đạt

	đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường;				
2	Hệ thống cấp điện: bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của nhà trường;	1		1	Đạt
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy: bảo đảm theo các quy định hiện hành;	1		1	Đạt
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc: điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường;	1		1	Đạt
5	Khu thu gom rác thải: bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường. Có khu thu gom riêng các hóa chất độc hại, các chất thải thí nghiệm.	1		1	Đạt

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Khối lớp	Số lượng theo quy định (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Số lượng hiện có (Đơn vị tính: bộ/môn hoặc HĐGD)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Khối lớp 6	01 bộ/môn hoặc HĐGD	- Các môn GDTC, Công nghệ, Nghệ thuật, Tin học: 01 bộ/môn	Chưa đảm bảo tối thiểu theo quy định
2	Khối lớp 7		- Các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng anh, Lịch sử-Địa lý, KHTN, GDCD và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp: 0 bộ/môn hoặc HĐGD	
3	Khối lớp 8			
4	Khối lớp 9		0	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

- Danh mục sách giáo khoa 6

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 7

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 8

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
10	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

- Danh mục sách giáo khoa 9

STT	Môn/HĐGD	Tên sách	Nhà xuất bản
1	Toán	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
2	Ngữ văn	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
3	GDCD	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
4	GDTC	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
5	Tin học	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
6	Lịch sử - Địa lí	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
7	Mĩ thuật	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
8	Công nghệ - Định hướng nghề nghiệp	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
9	Công nghệ - Mô đun lắp đặt mạng điện trong nhà	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm
10	KHTN	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
11	Âm nhạc	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nhà xuất bản GD Việt Nam.
12	Tiếng Anh	Global success	Nhà xuất bản GD Việt Nam
13	Hoạt động trải nghiệm	Cánh Diều	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm

* Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	DANH MỤC	Đơn vị	Số lượng
	Sách giáo khoa lớp 6		
1	Ngữ văn 6 tập 1 (CD)	Quyển	5
2	Ngữ văn 6 tập 2 (CD)	Quyển	5
3	Toán 6 tập 1 (CD)	Quyển	5
4	Toán 6 tập 2 (CD)	Quyển	5
5	Khoa học tự nhiên 6 (CD)	Quyển	5
6	Lịch sử và Địa lí 6 (CD)	Quyển	5
7	Giáo dục công dân 6 (CD)	Quyển	5
8	Mĩ thuật 6 (CD)	Quyển	5
9	Giáo dục thể chất 6 (CD)	Quyển	5
10	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6 (CD)	Quyển	5
11	Tin học 6 (KN)	Quyển	5
12	Công nghệ 6 (KN)	Quyển	5
13	Tiếng anh 6	Quyển	5
14	Âm nhạc 6 (KN)	Quyển	5
	Cộng 5 bộ SGK lớp 6		70
15	Bài tập Âm nhạc 6 (KN)	Quyển	1
16	Bài tập Công nghệ 6 (KN)	Quyển	1
17	Bài tập GDCD 6 (CD)	Quyển	1
18	Bài tập lịch sử và Địa lý 6 (CD)	Quyển	1
19	Bài tập ngữ văn 6 T1 (CD)	Quyển	1

20	Bài tập ngữ văn 6 T2 (CD)	Quyển	1
21	Bài tập tiếng anh 6	Quyển	1
22	Bài tập Tin học (KN)	Quyển	1
23	Bài tập toán 6 T1 (CD)	Quyển	1
24	Bài tập toán 6 T2 (CD)	Quyển	1
25	BT Khoa học tự nhiên 6 (CD)	Quyển	1
26	Vở TH HĐTN - HN 6 (CD)	Quyển	1
27	Thực hành Mĩ thuật (CD)	Quyển	1
28	Vở bài tập Tiếng Anh 6	Quyển	1
	Cộng 1 bộ SBT lớp 6		14
	SÁCH GIÁO KHOA LỚP 7		5
29	Ngữ văn 7/1 (CD)	Quyển	5
30	Ngữ văn 7/2 (CD)	Quyển	5
31	Toán 7/1 (CD)	Quyển	5
32	Toán 7/2 (CD)	Quyển	5
33	Khoa học tự nhiên 7 (CD)	Quyển	5
34	Lịch sử và Địa lí 7 (CD)	Quyển	5
35	Giáo dục công dân 7 (CD)	Quyển	5
36	Mĩ thuật 7 (CD)	Quyển	5
37	Giáo dục thể chất 7 (CD)	Quyển	5
38	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7 (CD)	Quyển	5
39	Tin học 7 (KN)	Quyển	5

40	Công nghệ 7 (KN)	Quyển	5
41	Âm nhạc 7 (KN)	Quyển	5
42	Bài tập Toán 7/1 (CD)	Quyển	5
43	Bài tập Toán 7/2 (CD)	Quyển	5
44	Bài tập Khoa học tự nhiên 7 (CD)	Quyển	5
	Cộng 5 bộ SGK lớp 7		80
	SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8		5
45	Ngữ văn 8/1 (CD)	Quyển	5
46	Ngữ văn 8/2 (CD)	Quyển	5
47	Toán 8/1 (CD)	Quyển	5
48	Toán 8/2 (CD)	Quyển	5
49	Khoa học tự nhiên 8 (CD)	Quyển	5
50	Lịch sử và Địa lí 8 (CD)	Quyển	5
51	Giáo dục công dân 8 (CD)	Quyển	5
52	Mĩ thuật 8 (CD)	Quyển	5
53	Giáo dục thể chất 8 (CD)	Quyển	5
54	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 (CD)	Quyển	5
55	Tin học 8 (CD)	Quyển	5
56	Công nghệ 8 (CD)	Quyển	5
57	Tiếng Anh 8 (I-Learn Smart World)- Sách học sinh	Quyển	5
58	Bài tập Toán 8/1 (CD)	Quyển	5
59	Bài tập Toán 8/2 (CD)	Quyển	5

60	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (CD)	Quyển	5
	Cộng 5 bộ SGK lớp 8		85
	SÁCH GIÁO KHOA LỚP 9		
61	Ngữ văn 9/1 (CD)	Quyển	14
62	Ngữ văn 9/2 (CD)	Quyển	14
63	Toán 9/1 (CD)	Quyển	14
64	Toán 9/2 (CD)	Quyển	14
65	Khoa học tự nhiên 9 (CD)	Quyển	14
66	Lịch sử và Địa lí 9 (CD)	Quyển	14
67	Giáo dục công dân 9 (CD)	Quyển	14
68	Mĩ thuật 9 (CD)	Quyển	14
69	Giáo dục thể chất 9 (CD)	Quyển	14
70	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9 (CD)	Quyển	14
71	Tin học 9 (CD)	Quyển	14
72	Âm nhạc 9 (CD)	Quyển	14
73	Công nghệ 9: Định hướng nghề nghiệp (KN)	Quyển	14
74	Công nghệ 9: Chế biến thực phẩm (KN)	Quyển	14
75	Tiếng Anh 9 (I-Learn Smart World)- Sách học sinh	Quyển	14
	Cộng 14 bộ SGK lớp 9		210
76	BT Ngữ văn 9/1 (CD)	Quyển	1
77	BT Ngữ văn 9/2 (CD)	Quyển	1

78	BT Toán 9/1 (CD)	Quyển	1
79	BT Toán 9/2 (CD)	Quyển	1
80	BT Giáo dục công dân 9 (CD)	Quyển	1
81	BT Lịch sử & Địa lý 9 (CD)	Quyển	1
82	BT Khoa học tự nhiên 9 (CD)	Quyển	1
83	Tập bản đồ Lịch sử & Địa lí 9-phần Lịch sử	Quyển	1
84	Tập bản đồ Lịch sử & Địa lí 9-phần Địa lí	Quyển	1
85	Át lát Địa lí Việt Nam(theo CT GD PT 2018)	Quyển	1
86	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học(theo công bố mới nhất của IUPAC)	Quyển	1
87	Tiếng Anh 9 (I-Learn Smart World)- Sách bài tập	Quyển	1
88	Bài tập Tin học 9	Quyển	1
	Cộng 1 bộ Bổ trợ lớp 9		13
	Tổng cộng SGK lớp: 6, 7,8,9		472

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: *(Có các file đính kèm)*
- b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian: thực hiện trong năm 2025.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

- a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục *(Có file đính kèm)* ;
- b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường *(Có các file đính kèm)*;
- c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh *(Có các file đính kèm)*;
- d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục *(Có các file đính kèm)*;

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024:

a) Kết quả tuyển sinh;

* Kết quả tuyển sinh:

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 6: 192/192 đạt 100%;

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập: 70/129 đạt 54%;

* Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Thông tin	Khối 6 (05 lớp)	Khối 7 (03 lớp)	Khối 8 (03 lớp)	Khối 9 (03 lớp)	Toàn trường (14 lớp)
Tổng số học sinh theo từng khối	192	143	106	129	570
Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	38,6	47	35,3	40,5	40,7
Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	0	0	0	0	0
Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	91/101	73/70	54/52	64/65	282/288
Học sinh là người dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0
Học sinh khuyết tật	3	1	1	1	8
Số lượng học sinh chuyển trường	0	0	0	0	0
Số lượng tiếp nhận học sinh học tại trường	0	0	0	0	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

* Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo

- Khối 6, 7, 8

+ Học tập

STT	Lớp	Tổng số HS	Học tập								Rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Khối 6	192	49	25.52	99	51.56	43	22.4	1	0.52	152	79.17	38	19.79	2	1.04	0	0
2	Khối 7	143	33	23.08	88	61.54	22	15.38	0	0	122	85.31	21	14.69	0	0	0	0
3	Khối 8	106	19	17.92	70	66.04	17	16.04	0	0	82	77.36	24	22.64	0	0	0	0
Toàn trường		441	101	22.9	257	58.28	82	18.59	1	0.23	356	80.73	83	18.82	2	0.45	0	0

*Khối 9

- Đỗ TN THCS: 129/129 (đạt 100%). (Trong đó: Giỏi: 27,91%; Khá 41,09%; TB: 31%): Đạt chỉ tiêu

- Lên lớp thẳng 6,7,8: 440/441 (99,77%)

- Thi lại, rèn luyện qua hè: 01/441 (0,23%)

c) Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 129

- Số lượng học sinh sau TN THCS học tiếp bậc THPT và các trường CD nghề: 128/129 học sinh.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mai